

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BNN-TCCB
V/v hướng dẫn triển khai Chương
trình CCHC của Bộ Nông nghiệp
và PTNT giai đoạn 2021-2030

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Trung tâm Tin học và Thống kê.

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ về triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và ban hành Chương trình cải cách hành chính của Bộ giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 4116/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Để đảm bảo việc triển khai thực hiện Chương trình CCHC của Bộ giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Chương trình CCHC) kịp thời, có hiệu quả, Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện một số nội dung sau:

1. Về công tác chỉ đạo, quán triệt thực hiện Chương trình CCHC

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ tổ chức quán triệt việc thực hiện Chương trình CCHC của Bộ giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ dưới các hình thức phù hợp đến cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Thủ trưởng cơ quan đơn vị trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch CCHC và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ CCHC được giao.

Căn cứ điều kiện thực tiễn của cơ quan đơn vị, tham mưu cho cấp ủy đề chỉ đạo đẩy mạnh CCHC thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý, đảm bảo kịp thời, thiết thực và hiệu quả.

Đẩy mạnh triển khai các giải pháp CCHC có tính đột phá để nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong thực hiện CCHC tại cơ quan đơn vị; triển khai áp dụng, nhân rộng các sáng kiến, mô hình mới, giải pháp thiết thực có hiệu quả.

Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, theo dõi đánh giá việc triển khai công tác CCHC. Thường xuyên quán triệt việc thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; đưa chuyên đề CCHC vào thảo luận, quán triệt tại các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của cơ quan, đơn vị; siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ CCHC.

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền sâu rộng về mục tiêu, ý nghĩa và các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, kết quả thực hiện Chương trình CCHC đến cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp. Thường xuyên rà soát, đổi mới

công tác thông tin, tuyên truyền đa dạng, hình thức phong phú phù hợp trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, VTV...), Công thông tin điện tử của Bộ, Trang Website CCHC của Bộ, Trang Website của các cơ quan đơn vị, các hội nghị, hội thảo, họp chuyên đề...

2. Về xây dựng kế hoạch CCHC

Căn cứ Chương trình CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; theo chức năng, nhiệm vụ được giao các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng Kế hoạch CCHC hàng năm và dự toán ngân sách thực hiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị phải được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC được giao tại Chương trình CCHC của Bộ; Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ; định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, đánh giá đúng thực trạng, nhu cầu thực tế để đáp ứng yêu cầu phát triển của Bộ, ngành và cơ quan, đơn vị. Các nội dung của Kế hoạch CCHC năm được xây dựng theo Đề cương (Phụ lục I), mẫu Khung kế hoạch (Phụ lục II) kèm theo và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các mục tiêu CCHC phải cụ thể, khả thi, có tính định lượng cao.
- Các nhiệm vụ CCHC phải bao gồm đầy đủ 7 nội dung theo quy định của Bộ: (1) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của Bộ; (2) Cải cách thể chế; (3) Cải cách thủ tục hành chính; (4) Cải cách tổ chức bộ máy; (5) Cải cách chế độ công vụ; (6) Cải cách tài chính công và (7) Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; xác định rõ kết quả, sản phẩm chi tiết đầu ra, chi tiết thời gian hoàn thành và gắn với nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện. Đồng thời, bố trí nguồn lực và có giải pháp triển khai cụ thể đảm bảo tính thực tiễn khả thi của kế hoạch.
- Thời gian ban hành Kế hoạch CCHC của các cơ quan, đơn vị chậm nhất là ngày 25 tháng 12 của năm trước liền kề năm kế hoạch và gửi về Bộ (Văn phòng Thường trực CCHC).

Riêng đối với các đơn vị được giao đầu mối, chủ trì tham mưu nội dung CCHC của Bộ ngoài việc xây dựng Kế hoạch CCHC của đơn vị, có trách nhiệm tham mưu, đề xuất lĩnh vực CCHC theo phân công (tại Mục VI của Quyết định số 4116/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT). Thời gian, xây dựng và gửi nội dung Kế hoạch CCHC về Bộ (Văn phòng Thường trực CCHC) chậm nhất là ngày 10 tháng 12 của năm trước liền kề năm kế hoạch.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện những nội dung nhiệm vụ theo Chương trình, kế hoạch CCHC của Bộ thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; tổ chức thực hiện Kế hoạch CCHC của đơn vị đảm bảo yêu cầu tiến độ, chất lượng và hiệu quả (Kế hoạch CCHC sử dụng làm tài liệu kiểm chứng trong đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị).

3. Về thực hiện chế độ báo cáo CCHC

Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện đúng chế độ báo cáo CCHC định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm hoặc đột suất báo cáo Bộ tình hình thực hiện Chương trình, kế hoạch CCHC theo hướng dẫn của Bộ. Nội dung báo cáo tình hình, tiến độ triển khai thực hiện, đánh giá đầy đủ các nội dung và kết quả thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch CCHC của đơn vị, đồng thời nêu những khó khăn vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có) và bám sát các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của Bộ.

Riêng đối với các đơn vị được giao đầu mối, chủ trì tham mưu nội dung CCHC của Bộ ngoài việc xây dựng Báo cáo CCHC của đơn vị, có trách nhiệm tham mưu, đề xuất lĩnh vực CCHC theo phân công (tại Mục VI của Quyết định số 4116/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) và tổng hợp, cung cấp số liệu báo cáo thống kê theo Biểu mẫu (Phụ lục III) gửi kèm Báo cáo định kỳ CCHC theo quy định.

Thời gian các cơ quan đơn vị gửi Báo cáo CCHC về Bộ (Văn phòng Thường trực CCHC) chậm nhất là ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo. Thời điểm chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

- Báo cáo CCHC Quý I: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đến ngày 14 tháng 3 của năm báo cáo.
- Báo cáo CCHC 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đến ngày 14 tháng 6 của năm báo cáo.
- Báo cáo CCHC Quý III: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 6 của năm báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của năm báo cáo.
- Báo cáo tổng hợp năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Báo cáo CCHC của cơ quan, đơn vị do lãnh đạo ký (sử dụng làm tài liệu kiểm chứng trong đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị) và gửi về Bộ (Văn phòng Thường trực CCHC) để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng và Bộ Nội vụ theo quy định. Các cơ quan, đơn vị thống kê số liệu về kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị, cụ thể: Các chỉ tiêu thống kê thực hiện theo nhiệm vụ đơn vị được giao (tại Phụ lục III kèm theo).

4. Về bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình, kế hoạch CCHC

Căn cứ hướng dẫn của Bộ (Vụ Tài chính) và quy định của Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác CCHC, các cơ quan đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình, kế hoạch CCHC trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước để triển khai Chương trình, kế hoạch CCHC của Bộ và các đơn vị.

Bố trí công chức, viên chức (đầu mối) thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị theo yêu cầu, tính chất công việc và danh mục vị trí việc làm của đơn vị. Hàng năm, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ

cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác CCHC để nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch CCHC.

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và điều kiện thực tiễn, các cơ quan đơn vị xem xét, có cơ chế hỗ trợ cho công chức thực hiện công tác CCHC thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền.

5. Về công tác theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả CCHC

Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC (Par Index) của Bộ hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (theo phân công tại Mục VI của Quyết định số 4116/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Đề nâng cao hiệu quả CCHC của Bộ và các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm của các Tổng cục, các Cục, Các Vụ, Văn phòng Bộ và Thanh tra Bộ, lấy kết quả đánh giá xếp hạng CCHC hàng năm để Bộ công bố và là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn triển khai Chương trình CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2030 thực hiện Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ (thay Văn bản số 8811/BNN-TCCB ngày 16/12/2020 của Bộ về hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo CCHC định kỳ năm 2021). Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan đơn vị phản ánh về Bộ (qua Văn phòng Thường trực CCHC) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- TT Khuyến nông QG (để t/h);
- Các BQL dự án NN, LN, TL (để t/h);
- Trường CBQL NN và PTNT I, II (để t/h);
- Viện CS và Chiến lược PTNNNT (để t/h);
- Lưu: VT, TCCB (VPCCHC2b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I
ĐỀ CƯƠNG KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 20..

*(Kèm theo Công văn số /BNN-TCCB ngày /11/2021
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

Căn cứ Chương trình CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; theo chức năng, nhiệm vụ được giao các cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng Kế hoạch CCHC hàng năm và dự toán ngân sách thực hiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các mục tiêu CCHC phải cụ thể, khả thi, có tính định lượng cao.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH CCHC

Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị phải được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC được giao tại Chương trình CCHC của Bộ; Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ Kế hoạch CCHC phải bao gồm đầy đủ 7 nội dung theo quy định của Bộ, cụ thể:

(1) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của Bộ.

(2) Cải cách thể chế.

(3) Cải cách thủ tục hành chính.

(4) Cải cách tổ chức bộ máy.

(5) Cải cách chế độ công vụ.

(6) Cải cách tài chính công.

(7) Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; xác định rõ kết quả, sản phẩm chi tiết đầu ra, chi tiết thời gian hoàn thành và gắn với nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện.

(Chi tiết Phụ lục Khung Kế hoạch kèm theo).

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị bố trí nguồn lực và có giải pháp triển khai cụ thể (nguồn lực, tài chính, tổ chức...) đảm bảo tính thực tiễn khả thi của Kế hoạch CCHC.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện những nội dung, nhiệm vụ theo Chương trình, kế hoạch CCHC của Bộ thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; tổ chức thực hiện Kế hoạch CCHC của đơn vị đảm bảo yêu cầu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả; thường xuyên giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch CCHC của đơn vị.

Sử dụng kết quả thực hiện CCHC làm tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cuối năm cho công chức, viên chức thuộc đơn vị./.

Phụ lục II
KHUNG KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 20..

(Kèm theo Công văn số /BNN-TCCB ngày /11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

| Số TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động/Kết quả sản phẩm | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|--------------|---|-----------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| I. | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 1... 2... | | | | |
| II. | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 1... 2... | | | | |
| III. | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 1... 2... | | | | |
| IV. | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | 1... 2... | | | | |
| V. | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 1... 2... | | | | |
| VI. | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 1... 2... | | | | |
| VII. | XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ | 1... 2... | | | | |
| VII. | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 1... 2... | | | | |

Phụ lục III
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 20..

(Kèm theo Công văn số /BNN-TCCB ngày /11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | |
| 1.1. | Kế hoạch CCHC | | | |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | | |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | | |
| 1.1.3. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | | |
| 1.2. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 1.2.1. | Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | | |
| 1.2.2. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | | |
| 1.2.3. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | | |
| 1.3. | Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao | | | |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.4. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Không = 0 Có = 1 | | |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Phiếu | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|---|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản | | |
| Trong đó | Số luật, pháp lệnh được thông qua | Văn bản | | |
| | Số nghị định được ban hành | Văn bản | | |
| | Số thông tư được ban hành | Văn bản | | |
| 2.2. | Số VBQPPL quy định chi tiết còn nợ đọng | Văn bản | | |
| 2.3. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | | |
| 2.4. | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản | | |
| 2.5. | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản | | |
| 2.6. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | | |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | |
| 3.1. | Thống kê TTHC | | | |
| 3.1.1. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | | |
| 3.1.2. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | | |
| 3.1.3. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý | Thủ tục | | |
| Trong đó | Số TTHC cấp Trung ương: | Thủ tục | | |
| | Số TTHC cấp tỉnh: | Thủ tục | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục | | |
| | Số TTHC cấp xã: | Thủ tục | | |
| 3.2. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.2.1. | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | | |
| 3.2.2. | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | | |
| 3.3. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 3.3.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | | |
| 3.3.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | | |
| 3.3.3. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % | | |
| 3.3.4. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % | | |
| 3.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | | |
| 3.5. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.5.1. | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC | Thủ tục | | |
| 3.5.2. | Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC | Thủ tục | | |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | |
| 4.1. | Cơ cấu tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1. | Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ | | | |
| Trong đó | <i>Số Vụ và tương đương</i> | Cơ quan, đơn vị | | |
| | <i>Số Cục, Ban và tổ chức tương đương</i> | Cơ quan, đơn vị | | |
| | <i>Số Tổng cục và tổ chức tương đương</i> | Cơ quan, đơn vị | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | Số tổ chức hành chính bên trong trực thuộc các Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương ¹ | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.2. | Số tổ chức liên ngành do bộ thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện. | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.1.3. | Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc bộ | Cơ quan, đơn vị | | |
| Trong đó | Số ĐVSN phục vụ chức năng quản lý nhà nước của bộ | Cơ quan, đơn vị | | |
| | Số ĐVSN thuộc bộ theo danh sách được Thủ tướng phê duyệt | Cơ quan, đơn vị | | |
| | Số đơn vị sự nghiệp khác thuộc bộ ² | Cơ quan, đơn vị | | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | | |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | | |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | | |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt | Người | | |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | |

¹ Gồm: Các phòng trực thuộc Vụ (nếu có); các phòng và tương đương trực thuộc Cục; các vụ và tương đương trực thuộc Tổng cục.

² Bao gồm: Đơn vị sự nghiệp trực thuộc các cục, tổng cục, văn phòng bộ (nếu có).

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ, công chức | | | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | | |
| 5.2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | | |
| 5.2.3. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | | |
| 5.2.4. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | | |
| 5.3. | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo | | | |
| 5.3.1. | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0 | | |
| 5.3.2. | Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ được bổ nhiệm mới | Người | | |
| 5.3.3. | Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục thuộc bộ được bổ nhiệm mới | Người | | |
| 5.4. | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền). | | | |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật. | Người | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật. | Người | | |
| 5.4.3. | Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật. | Người | | |
| 5.4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | |
| 6.1. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.2. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.3. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.4. | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | | |
| 6.5. | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính phủ điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | | |
| 7.2. | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa làm = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | | |
| 7.3. | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, hàng năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|---|---|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 7.4. | Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng | % | | |
| 7.5. | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ | Văn bản | | |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>). | % | | |
| | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % | | |
| 7.6. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của bộ | Chưa có = 0 Đang xây dựng = 1 Đã hoàn thành = 2 | | |
| 7.7. | Dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 7.7.1. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | | |
| 7.7.2. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | | |
| 7.7.3. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 | % | | |
| 7.7.4. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 | % | | |
| 7.7.5. | Tổng số thủ tục triển khai cơ chế MCQG của đơn vị | TTHC | | |
| 7.7.6. | Tổng số hồ sơ đã cấp phép điện tử/tổng số hồ sơ tiếp nhận của các thủ tục thực hiện cơ chế MCQG của đơn vị | Hồ sơ | | |